TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2024/DS-PT
Ngày 27- 3 -2024
"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất, tiền bồi thường giá trị sử dụng đất và bồi thường công sức gìn giữ, cải tạo đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà : Ông Nguyễn Văn Thành
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Mến
Ông Trịnh Hữu Bình

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Kim Thị Ngà - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 09/2024/TLPT- DS ngày 28 tháng 02 năm 2024 về việc "tranh chấp quyền sử dụng đất, tiền bồi thường giá trị sử dụng đất và bồi thường công sức gìn giữ, cải tạo đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2023/DS-ST ngày 19/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện D bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 03 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1984.

Địa chỉ: khóm A, thị trấn L, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn*:* Ông Thái Sâm B, sinh năm 1975. Địa chỉ : số 01 khóm A, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (theo văn bản ủy quyền ngày 20/3/2023) (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1953. Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn*:* ông Nguyễn Vũ Ph, sinh năm 1987. Địa chỉ : ấp C, xã K, huyện N, tỉnh Trà Vinh (theo văn bản ủy quyền ngày 31/8/2023) (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1954. Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

2/ Ủy ban nhân dân huyện D. Địa chỉ nơi làm việc: ấp M, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh. Người đại diện theo pháp luật ông Trương Văn Y– Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện D. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3/ Tiểu Dự án Bồi thường giải phóng mặt bằng, dự án Đầu tư xây dựng Công trình luồng tàu có trọng tải lớn vào Sông Hậu (giai đoạn 2), thuộc Sở Giao thông vận tải Trà Vinh. Địa chỉ: Sở Giao thông vận tải Trà Vinh. Người đại diện theo pháp luật ông Dương Văn N– Giám đốc sở Giao thông vận tải Trà Vinh. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

4/ Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1956. Địa chỉ : ấp A, xã A, huyện L, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

5/ Bà Nguyễn Thị Đ sinh năm 1959. Địa chỉ : ấp Đ, xã T, huyện L, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

6/ Bà Nguyễn Thị Thu R, sinh năm 1964. Địa chỉ : khóm A, thị trấn L, huyện D, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

7/ Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1966. Địa chỉ : ấp M, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- Người kháng cáo*:* Bà Trần Thị H là nguyên đơn, ông Nguyễn Văn Q là bị đơn, bà Nguyễn Thị A là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 02/5/2023, bà Trần Thị H cho rằng:

Bà có thửa đất 190, diện tích 6.967m^2, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh, trước đây do bà Huỳnh Thị Ô đứng tên quyền sử dụng, năm 2011 bà Ô tặng cho và bà đã được cấp quyền sử dụng đất (chỉnh trang tư). Nhưng đất do ông Q canh tác bất hợp pháp, nhiều lần bà yêu cầu ông Q trả đất, nhưng ông Q không trả nên bà khởi kiện.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị H và người đại hợp pháp là ông Thái Sâm B trình bày :

Bà H vẫn giữ yêu cầu khởi kiện ông Q đòi trả thửa đất 190, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh và diện tích đất thay đổi theo đo đạc thực tế còn 4.293,2m^2. Đối với phần thu hồi diện tích 2.605,7m^2 thửa 190, thuộc dự án luồng tàu và bồi thường số tiền 724.384.600đ thì bà yêu cầu được nhận toàn bộ tiền bồi thường này. Bởi vì, nguồn gốc thửa đất 190 tuy là của ông bà ngoại (ông I – Sáu Văn, bà Ô) cho ông Q mượn canh tác từ năm 1994 rồi ông Q chiếm lấy, không cho bà H đặt chân tới đất nên không có canh tác được. Vì chị em của bà sống chung ông I bà Ô từ nhỏ, nên được tặng cho đất, lúc nhỏ bà cũng thường xuyên cùng bà Ô canh tác đất, năm 2011 khi được bà Ô tặng cho bà cũng có xuống đất nhưng bị ông Q xua đuổi, không cho tới gần nên từ năm 2011 bà Ô và bà cũng có tranh chấp với ông Q, nhưng nghĩ là tranh chấp nhỏ trong nội bộ gia đình cậu cháu với nhau. Đến năm 2022 khi có dự án đi ngang

và thu hồi có bồi thường diện tích 2.605,7m^2, số tiền bằng 724.384.600đ, thì hai bên bắt đầu tranh chấp gay gắt và khởi kiện đến nay. Việc bà Ô tặng cho đất có tất cả các dì là con của bà Ô và cả ông Q đều biết lúc đó.

Liên quan về các yêu cầu phản tố của ông Q và yêu cầu độc lập của bà A đòi hủy giấy chứng nhận QSD đất cấp cho bà Huỳnh Thị Ô và hủy việc chỉnh trang tư cho bà đối với thửa đất 190, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp giấy CN QSD đất, thửa đất 190, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh cho ông Q và bà A và yêu cầu bồi thường các khoản tiền như: công sức gìn giữ, cải tạo đất, … v … v .. với số tiền tổng cộng: 2.390.000.000đ và yêu cầu nhận tiền bồi thường 724.384.600đ thì bà H không đồng ý. Vì ông Q ở trên đất chủ yếu là ở, canh tác có hưởng hoa từ việc canh tác đất, không có đầu tư, chỉ có cải tạo từ đất lá ban đầu thành đất ao nuôi tôm thả lang. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 20/9/2023 ông Nguyễn Văn Q cho rằng:

Ông Q có hai thửa đất, gồm: thửa 191, diện tích 5.990m^2 và thửa 190, diện tích 6.967m^2, cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh. Năm 2022 khi ông nhận tiền bồi thường giải phóng mặt bằng thì biết bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 190 do nhận tặng cho từ bà Huỳnh Thị Ô, bà Ô được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001. Ông nhận thấy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ô, bà H đối với thửa 190 là cấp không đúng, vì thực tế bà H chưa từng canh tác, sử dụng, mà do ông là người trực tiếp canh tác từ năm 1985 đến nay. Nay ông Q không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H và yêu cầu phản tố : hủy giấy chứng nhận QSD đất số: O 730001 cấp ngày 26/10/2001 do Uỷ ban huyện D cấp cho bà Huỳnh Thị Ô và hủy giấy chứng nhận QSD đất cấp cho bà Trần Thị H, đối với thửa đất 190 (diện tích được cấp 6.967,0m^2), tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh. Đồng thời yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp giấy CN QSD đất, đối với thửa đất 190 (diện tích được cấp 6.967,0m^2) tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh cho ông Q và bà A đứng tên. Trường hợp Tòa án buộc trả đất cho bà H, thì yêu cầu bà H trả công sức gìn giữ đất 10%, cải tạo đất 10% và bồi thường nhà ở, vật kiến trúc… với số tiền 2.000.000.000đ và yêu cầu nhận toàn bộ tiền bồi thường 724.384.600đ. Ngoài ra, ông Q không yêu cầu gì khác.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn Q và người đại hợp pháp là ông Phong trình bày :

Ông Q vẫn giữ ý kiến là không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H và có yêu cầu phản tố: hủy giấy chứng nhận QSD đất số: O 730001 cấp ngày 26/10/2001 do Uỷ ban huyện D cấp cho bà Huỳnh Thị Ô và hủy giấy chứng nhận QSD đất cấp cho bà Trần Thị H, đối với thửa đất 190 (diện tích được cấp 6.967,0m^2), tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh. Đồng thời yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp giấy CN QSD đất, đối với thửa đất 190 (diện tích được cấp 6.967,0m^2) tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh cho ông Q và bà A đứng tên. Trường hợp Tòa án buộc trả đất cho bà H, thì yêu cầu bà H trả công sức gìn giữ đất 10%, cải tạo đất 10% và bồi

thường nhà ở, vật kiến trúc, … với số tiền 2.000.000.000đ và yêu cầu nhận toàn bộ tiền bồi thường 724.384.600đ. Ngoài ra, ông Q không yêu cầu gì khác. Bởi vì ông là người trực tiếp canh tác đất, có đăng ký hộ khẩu tại đất tranh chấp, còn bà Ô và bà H không từng canh tác hay sử dụng và có đăng ký hộ khẩu ở địa chỉ chỗ khác, không phải trên đất tranh chấp.

Liên quan cách tính công sức cải tạo, gìn giữ đất là ông Q thay đổi tính theo từng ngày công lao động, mỗi ngày 200.000đ, từ năm 1985 đến nay là 3.328.000.000 đồng. Việc bà Ô đứng tên quyền sử dụng đất là do ông nhờ bà Ô đứng thay, do ông thiếu nợ nên sợ chủ nợ xiết tài sản, năm 2011 bà Ô tặng cho đất bà H thì ông không biết, đến khi biết lúc đó là đang thế chấp vay tiền Ngân hàng thì ông có nói bà Ô phải chuột lại giấy chứng nhận để trả cho ông. Sau đó thì ông không hỏi tới cho đến khi xảy ra tranh chấp. Hai thửa đất 190, 191 là do ông tự khai phá, nhưng sau rã tập đoàn ông có trả tiền 80.000đ cho cha ông là ông I (Sáu Văn) để gọi là mua gạo ăn. Cha mẹ ông lúc còn sống không có chia đất cho bất kỳ người con nào cả.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 20/9/2023 bà Nguyễn Thị A cho rằng:

Bà A có cùng với yêu cầu phản tố với ông Q như nêu trên và cho rằng trường hợp Tòa án buộc trả đất cho bà H, thì yêu cầu bà H trả công sức gìn giữ đất 10%, cải tạo đất 10% và bồi thường nhà ở, vật kiến trúc, … với số tiền 390.000.000đ.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị A trình bày:

Ông Q có cùng lời trình bày và yêu cầu như yêu cầu của ông Q và tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập tại các đơn đã nộp.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/8/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị Thu R, bà Nguyễn Thị D cho rằng:

Các bà tôi là dì ruột Trần Thị H và là anh chị em ruột với Nguyễn Văn Q. Cha mẹ các bà Nguyễn Văn I (chết năm 1994) mẹ tên Huỳnh Thị Ô (chết năm 2016), cha mẹ có 07 người con gồm: 1/ bà Nguyễn Thị Triêu (hiện định cư ở Mỹ), 2/ ông Nguyễn Văn Q; 3/ bà Nguyễn Thị X; 4/ bà Nguyễn Thị Đ; 5/ bà Nguyễn Thị Thu R, 6/ bà Nguyễn Thị N (là mẹ chị Hồng -đã chết – không có giấy chứng tử); 7/ bà Nguyễn Thị D. Lúc ông I và bà Ô còn sống sinh sống chung người mẹ con bà Nguyễn Thị N. Vì vậy sau khi bà Hạnh chết để lại các con là chị em Trần Thị H rất nhỏ, khi lớn lên được cha mẹ tặng cho toàn bộ thửa đất 190 tọa lạc ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh. Nhưng do chị em của cháu Hồng còn nhỏ, không tự canh tất đất được nên ông Q mượn canh tác, nhưng không nhớ năm nào. Các chị em gái đều có chồng ra riêng nhưng không được cha mẹ chia cho đất đai, có ông Q là hưởng gần hết thửa 191, *05 công ruộng và* 01 nền nhà. Việc bà Ô tặng cho bà H thửa đất 190 tất cả các chị em của bà đều biết mà và đồng ý. Vì vậy yêu cầu ông Q trả đất lại cho cháu Hồng.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Thu R, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Đ có lời trình bày và yêu cầu đứng về phía bà H, đồng cũng không có yêu cầu độc lập.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt của người đại diện Ủy ban nhân dân huyện D không có yêu cầu độc lập và cho rằng:

Ông là người đại diện của Ủy ban nhân dân huyện D với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, do bận công tác đột xuất, không thể tham gia các hoạt động tố tụng trong vụ án nên yêu cầu được vắng mặt, đề nghị Tòa án thực hiện việc xét xử vắng mặt theo quy định.

Người đại diện của nguyên đơn tranh luận cho rằng: thửa đất 190 và 191 ông Q đã từng thừa nhận là của ông I (Sáu Văn) và bà Ô, ông Q cũng thừa nhận mua của ông I bằng 80.000đ, nhưng lúc thì khai mua lúc thì khai tự khai phá, thực tế lúc ông I còn sống đã canh tác và cất chòi ở trên đất đến khi chết và ông I đã chết trên đất này, có nhiều người biết và xác nhận, sau khi ông I chết năm 1994 thì ông Q mới bán nhà trên gần nhà bà Ô rồi bắt đầu ở và canh tác trên đất, mà không phải từ năm 1985 – 1986 như ông Q khai. Do bà H còn nhỏ và không hiểu biết nhiều và do nghĩ tình cậu cháu nên không đi khởi kiện từ năm 2011, đến năm 2022 tranh chấp gay gắt và có được người hướng dẫn mới bắt đầu khởi kiện. Việc phía ông Q nói cấp giấy chứng nhận cho bà Ô không đúng thì cũng không hợp lý, vì chính ông Q khai do ông đã nhờ bà Ô đứng tên dùm, tuy nhiên việc nói đứng tên dùm cũng không đúng, mà đất của bà Ô nên bà Ô được cấp là đương nhiên và đúng quy định. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà H, buộc ông Q trả lại thửa đất 190, diện tích 4.329,m^2 và cho bà H nhận toàn bộ tiền bồi thường 724.384.600 đồng.

Người đại diện của bị đơn tranh luận cho rằng: thửa đất 190 là đối tượng tranh chấp, được cấp giấy cho bà Ô năm 2001, năm 2011 cấp/chỉnh trang cho bà H bằng hợp đồng tặng cho từ bà Ô. Nhưng hiện trạng năm 1985 – 1986 là đất lá/dừa nước do ông Q tự khai phá và cất nhà ở, canh tác sử dụng cho đến nay, ông Q cung cấp các biên lai nộp thuế trong quá trình sử dụng đất và đăng ký hộ khẩu, với căn cước công dân tại đất tranh chấp này. Bà Ô, bà H không từng canh tác sử dụng đất, mà ông Q mới là người trực tiếp canh tác, nên việc cấp giấy cho bà Ô, bà H là không đúng quy định. Do đó, căn cứ vào các quy định của pháp luật về đất đai như Luật đất đai, Nghị định 43, Quy định 201, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà H, đồng thời chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Q như đã trình bày tại phiên tòa.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 19/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện D đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Văn Q trả cho bà Trần Thị H diện tích đất 4.293,3m^2 m^2, thửa 190, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

Bà Trần Thị H được nhận tiền bồi thường phần đất (giá trị quyền sử dụng đất diện tích: 2.605,7m^2 thửa 190), số tiền: 333.529.600 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

Buộc bà Trần Thị H trả cho ông Nguyễn Văn Q tiền công sức gìn giữ, cải tạo đất 20% bằng số tiền: 128.796.000 đồng (như tuyên ở phần 1 trên).

Ông Nguyễn Văn Q được nhận tiền bồi thường phần:

+ Các chính sách hỗ trợ bằng: 390.855.000 đồng.

+ Tiền bồi thường nhà ở, vật kiến trúc; cây trồng vật nuôi bằng: 297.192.948 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/10/2023 bà Trần Thị H kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án xử bác yêu cầu khởi kiện của bà về yêu cầu được nhận khoản tiền 390 triệu đồng là tiền chính sách nhà nước hỗ trợ cho người bị thu hồi để học nghề khác chuyển đổi ngành nghề mưu sinh mới, và yêu cầu bác yêu cầu phản tố của ông Q buộc bà phải trả cho ông Nguyễn Văn Q công sức gìn giữ, cải tạo đất với số tiền 128 triệu đồng

Ngày 25/10/2023 ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị A kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 190, tờ bản đồ số 4, diện tích 6,967,0m^2 địa chỉ ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh cho ông Nguyễn Văn Q và bà Phạm Thị Ẩn và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O730001 cấp ngày 26/10/2001 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho hộ bà Huỳnh Thị Ô. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị H thửa đất 190, tờ bản đồ số 4, diện tích 6967,0m^2 tại ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh. Trường hợp Tòa án buộc trả đất cho bà Hông thì yêu cầu bà H bồi thường các khoản tiền công sức giữ gìn, cải tạo đất tổng cộng 2.000.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, đơn kháng cáo, bị đơn và người liên quan không rút đơn kháng cáo, bị đơn yêu cầu bổ sung yêu cầu kháng cáo yêu cầu thẩm định, định giá lại.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên toà đã thực hiện ban hành văn bản tố tụng và tống đạt các văn bản chuyển hồ sơ sang cho VKS đầy đủ và đúng theo quy định bộ luật tố tụng dân sự, Thẩm phán thực hiện đúng về thời hạn xét xử phúc thẩm và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng và đầy đủ về trình tự, thủ tục phiên toà phúc thẩm, các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như diễn biến và tranh tụng công khai tại phiên toà hôm nay. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Trà Vinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu, chứng cứ có trong hồ sơ được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Đơn kháng cáo của bà Trần Thị H, ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn

Thị A còn trong thời hạn luật quy định nên được xem là hợp pháp xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Trần Thị H không đồng ý cho ông Q 390.855.000 đồng tiền chính sách hỗ trợ và 128.796.000 đồng tiền công sức gìn giữ, cải tạo đất và kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị A yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất cấp cho Huỳnh Thị Ô và Nguyễn Thị H và công nhận cho ông được sử dụng thửa đất tranh chấp. Trường hợp Tòa án buộc trả đất cho bà H thì yêu cầu bà H bồi thường các khoản tiền công sức giữ gìn, cải tạo đất tổng cộng 2.000.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Qua lời khai của các em ruột của ông Q như Nguyễn Thị O, Nguyễn Thị Thu R, Nguyễn Thị D tại các (BL 147 đến Bl 155) đều khai thửa đất 190 có nguồn gốc của cha và mẹ là ông I và bà Ô tặng cho cháu ngoại là bà H, việc ông Q trực tiếp canh tác là do trước đây ông Q khó khăn nên cha, mẹ cho mượn canh tác phù hợp với quá trình đăng ký kê khai với cơ quan quản lý đất đai qua các thời kỳ, kết quả xác minh của UBND xã L. Do đó có căn cứ xác định thửa đất 190 tờ bản đồ số 4, diện tích 6967,0m^2 có nguồn gốc của ông I và bà Ô là có căn cứ, việc bà Ô lúc còn sống đã tặng cho thửa đất trên cho cháu ngoại là bà H và được cơ quan có thẩm quyền thay đổi chủ thể sử dụng đất từ bà Ô sang bà H là phù hợp pháp luật, thửa đất nêu trên cơ quan có thẩm quyền đã thu hồi diện tích 2.605, 7m^2 để thực hiện dự án, bồi thường, hỗ trợ gồm đất bị thu hồi số tiền 333.529.600 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H và công nhận thửa đất 190 tờ bản đồ số 4, diện tích 6967,0m^2 cho bà H và bà H được nhận số tiền đất bị thu hồi 333.529.600 đồng là có căn cứ phù hợp với chứng cứ và các tình tiết khách quan của vụ án; ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị A yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất cấp cho Huỳnh Thị Ô và Nguyễn Thị Hồng và công nhận cho ông được sử dụng thửa đất tranh chấp là không có căn cứ pháp luật. Đối với tiền hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm là số tiền 390.855.000 đồng bà H kháng cáo không đồng ý cho ông Q nhận khoản tiền trên, xét thấy đây là khoản tiền hỗ trợ cho người đang trực tiếp sử dụng đất để tìm việc làm khác, do thời điểm thu hồi đất ông Q là người trực tiếp đang sử dụng đất. Do đó cấp sơ thẩm xử cho ông Q được nhận khoản tiền 390.855.000 đồng là phù hợp với thực tế. Do diện tích 4.293,3m^2 đất còn lại thời điểm ông Q bắt đầu sử dụng là đất trồng lá dừa nước, ông Q đã cải tạo nhiều năm thành đất ao như hiện nay, như vậy ông Q có nhiều công sức cải tạo, gìn giữ làm tăng giá trị diện tích đất nêu trên bà H không đồng ý tính công sức cho ông Q 20%/ tổng giá trị diện tích đất trên, cấp sơ thẩm buộc bà H phải trả cho ông Q bằng 20%/ tổng giá trị đất với số tiền 128.796.000 đồng là có tình có lý đúng theo quy định pháp luật; ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị A yêu cầu bà H bồi thường tiền công sức giữ gìn, cải tạo đất tổng cộng 2.000.000.000 đồng là không có căn cứ,

do đó kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị A và bà H là không có cơ sở, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận.

Tuy nhiên diện tích đất nêu trên ông gia đình ông Q đang thả nuôi các loại thủy sản nhưng cấp sơ thẩm không cho ông Q thời gian để đảm bảo cho việc thu hoạch là chưa đảm bảo quyền lợi cho ông Q là có thiếu sót nhưng thiếu sót này không làm thay đổi bản chất vụ án và không nghiêm trọng cấp phúc thẩm bổ sung được nên sửa án sơ thẩm về phần này.

[3] Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm là phù hợp với tình tiết khách quan vụ án và đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Trần Thị H không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị A là người cao tuổi không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị H, ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị A.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2023/DS-ST, ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Trà Vinh.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Văn Q trả cho bà Trần Thị H diện tích đất 4.293,3m^2 m^2, thửa 190, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

(Tứ cận và vị trí diện tích đất 4.293,3m^2 m^2, *được xác định theo trích lục bản đồ địa chính – Sơ đồ khu đất số: 102/CV-CNHDH ngày 23/3/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện D kèm theo bản án này).*

Bà Trần Thị H được nhận tiền bồi thường phần đất (giá trị quyền sử dụng đất diện tích: 2.605,7m^2 thửa 190), số tiền: 333.529.600 đồng.

Đồng thời buộc bà Trần Thị H trả cho ông Nguyễn Văn Q tiền công sức gìn giữ, cải tạo đất 20% bằng số tiền: 128.796.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành án (tất cả các khoản tiền) theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

Buộc bà Trần Thị H trả cho ông Nguyễn Văn Q tiền công sức gìn giữ, cải tạo đất 20% bằng số tiền: 128.796.000 đồng (như tuyên ở phần 1 trên).

Ông Nguyễn Văn Q được nhận tiền bồi thường phần:

+ Các chính sách hỗ trợ bằng: 390.855.000 đồng.

+ Tiền bồi thường nhà ở, vật kiến trúc; cây trồng vật nuôi bằng: 297.192.948 đồng.

Ông Nguyễn Văn Q được sử dụng phần diện tích đất tranh chấp để thu hoạch các loại hải sản thả nuôi với thời gian 04 (bốn) tháng kể từ ngày xét xử phúc thẩm. Trong thời gian ấn định trên nghiêm cấm ông Q, các thành viên trong hộ và người thân của ông Q không được có hành vi hủy hoại, thay đổi hiện trạng đất đang có trên diện tích đất nêu trên.

Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị H phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0019274 ngày 02/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Trà Vinh. Ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị A được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị sửa đổi, bổ sung có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện D;
- Chi cục THADS h. D;
- Đương sự;
- Lưu: HS, TDS.

Nguyễn Văn Thành